

Số: *126* /PTSC-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2022

V/v Công bố Báo cáo tài chính  
Công ty mẹ Quý 4/2021.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Lầu 5, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021 của Công ty mẹ - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 27/01/2022 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 4/2021 so với Quý 4/2020.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam xin gửi kèm Báo cáo tài chính nêu trên đến Quý cơ quan và đăng tải trên trang thông tin của Tổng công ty theo quy định pháp luật hiện hành.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: [www.ptsc.com.vn](http://www.ptsc.com.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Ban KS, HĐQT;
- Ban TGĐ;
- Website: [www.ptsc.com.vn](http://www.ptsc.com.vn);
- Lưu: VT, BTK (NĐT,04).

**TU. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN****Nguyễn Đức Thủy**



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ  
QUÝ 4 NĂM 2021**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN  
Đvt: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>8.793.343.830.054</b>	<b>8.850.553.074.925</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>3.535.159.305.173</b>	<b>3.075.293.131.127</b>
1. Tiền	111		1.781.159.305.173	1.664.293.131.127
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.754.000.000.000	1.411.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.639.000.000.000</b>	<b>2.071.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.639.000.000.000	2.071.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.437.526.805.465</b>	<b>3.610.010.683.205</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	2.923.686.138.364	3.102.778.757.400
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		285.585.861.363	343.324.120.869
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		11.927.115.975	85.720.543.145
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	387.098.561.452	229.234.728.477
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(170.770.871.689)	(151.047.466.686)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.4	<b>151.661.603.220</b>	<b>66.634.515.129</b>
1. Hàng tồn kho	141		151.737.966.856	66.668.878.765
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(76.363.636)	(34.363.636)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>29.996.116.196</b>	<b>27.614.745.464</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	9.709.397.045	10.874.184.700
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.286.719.151	9.807.777.259
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	6.932.783.505
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>6.038.210.424.036</b>	<b>6.113.860.133.845</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>453.901.710.958</b>	<b>443.786.022.861</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		22.898.287.338	78.098.502.528
2. Phải thu dài hạn khác	216		431.003.423.620	365.687.520.333
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.122.167.558.055</b>	<b>1.161.296.460.833</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	1.116.865.224.692	1.152.010.832.561
- Nguyên giá	222		4.960.973.882.726	5.059.997.510.775
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.844.108.658.034)	(3.907.986.678.214)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	5.302.333.363	9.285.628.272
- Nguyên giá	228		42.626.364.210	54.499.667.229
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(37.324.030.847)	(45.214.038.957)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>33.610.546.772</b>	<b>36.100.216.916</b>
- Nguyên giá	231		49.793.402.682	49.793.402.682
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(16.182.855.910)	(13.693.185.766)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>49.961.395.703</b>	<b>119.595.260.187</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241	V.8a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8b	49.961.395.703	119.595.260.187
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.816.177.503.625</b>	<b>3.800.178.122.392</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	3.186.935.509.600	3.186.935.509.600
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	1.603.077.039.235	1.603.077.039.235
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.12	(976.835.045.210)	(992.834.426.443)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>562.391.708.923</b>	<b>552.904.050.656</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	397.357.978.316	390.717.505.277
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.13	147.907.862.406	140.448.820.041
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		17.125.868.201	21.737.725.338
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>14.831.554.254.090</b>	<b>14.964.413.208.770</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>6.566.848.227.952</b>	<b>6.686.767.650.130</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5.105.072.290.654</b>	<b>5.283.202.568.258</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	2.698.183.051.639	2.949.031.174.292
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		142.099.942.194	179.484.824.125
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	11.889.231.102	34.251.811.001
4. Phải trả người lao động	314		420.138.438.180	343.247.369.745
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	339.982.403.157	498.426.079.914
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		224.549.623.026	63.945.055.438
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		17.272.727.261	34.545.454.548
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	468.655.944.611	481.052.456.873
9. Vay và nợ cho thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	79.058.766.772	101.674.381.772
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19a	361.629.527.603	399.869.207.545
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		341.612.635.109	197.674.753.005
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.461.775.937.298</b>	<b>1.403.565.081.872</b>
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		854.528.821.993	927.215.112.203
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	17.272.727.261
3. Phải trả dài hạn khác	337		69.473.052.000	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	455.394.998.407	435.223.546.597
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19b	76.818.933.534	15.543.695.811
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342		5.560.131.364	8.310.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>8.264.706.026.137</b>	<b>8.277.645.558.640</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.20	<b>8.264.706.026.137</b>	<b>8.277.645.558.640</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.712.437.009.213	2.636.503.189.630
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		732.989.056.924	821.862.409.010
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		52.962.589.426	62.524.213.176
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		680.026.467.498	759.338.195.834
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>14.831.554.254.090</b>	<b>14.964.413.208.770</b>

Dương Thị Ngọc Quý  
Người lập

Nguyễn Văn Bảo  
Kế toán trưởng

Lê Mạnh Cường  
Tổng Giám đốc

Ngày 7 tháng 01 năm 2022  
Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2021

Mẫu số B 02 - DN  
 ĐVT: VND

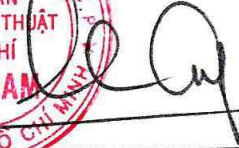
CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4 Năm 2021	Quý 4 Năm 2020	Lũy Kế Năm 2021	Lũy Kế Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.497.905.474.328	1.708.706.861.034	5.509.574.191.060	7.879.462.670.228
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.497.905.474.328	1.708.706.861.034	5.509.574.191.060	7.879.462.670.228
3. Giá vốn hàng bán	11	1.368.401.472.666	1.642.008.471.647	5.168.421.027.818	7.775.523.617.097
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	129.504.001.662	66.698.389.387	341.153.163.242	103.939.053.131
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	283.509.529.974	446.003.369.539	1.041.191.507.508	1.254.049.017.434
6. Chi phí tài chính	22	31.907.810.622	35.053.323.940	71.637.191.128	95.685.151.102
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23	9.382.482.588	10.933.790.021	38.167.679.647	49.414.244.423
7. Chi phí bán hàng	24	12.651.116.274	17.645.656.493	31.834.295.959	39.820.439.832
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	124.774.049.240	239.531.199.853	510.423.224.638	398.488.853.428
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	243.680.555.500	220.471.578.640	768.449.959.025	823.993.626.203
10. Thu nhập khác	31	2.017.093.234	8.363.440.884	16.096.651.069	10.525.535.696
11. Chi phí khác	32	1.219.160.373	1.418.696.656	3.997.719.715	3.679.706.374
12. (Lỗ)/Lợi nhuận khác	40	797.932.861	6.944.744.228	12.098.931.354	6.845.829.322
13. Lợi nhuận trước thuế	50	244.478.488.361	227.416.322.868	780.548.890.379	830.839.455.525
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	(6.932.783.505)	107.981.465.274	68.018.016.495
15. Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	(1.514.325.144)	(168.818.562)	(7.459.042.393)	3.483.243.196
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	245.992.813.505	234.517.924.935	680.026.467.498	759.338.195.834



**Dương Thị Ngọc Quý**  
 Người lập



**Nguyễn Văn Bảo**  
 Kế toán trưởng

**Lê Mạnh Cường**  
 Tổng Giám đốc

Ngày 01 tháng 01 năm 2022  
 Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

Mẫu số B 03 - DN

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>780.548.890.379</b>	<b>830.839.455.525</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>		
- Khấu hao tài sản cố định	176.160.250.715	196.036.112.222
- Các khoản dự phòng	(34.473.656.172)	(61.995.545.106)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	37.442.401.142	(26.286.506.072)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.002.008.578.068)	(1.180.378.208.165)
- Chi phí lãi vay	38.167.679.647	49.414.244.423
- Các khoản điều chỉnh khác	-	8.310.000.000
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>(4.163.012.357)</b>	<b>(184.060.447.173)</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	139.098.626.253	56.137.927.343
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(80.457.230.954)	378.712.842.119
- Tăng, giảm các khoản phải trả	(313.557.840.823)	(299.964.997.809)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	(5.475.685.384)	450.882.608
- Tiền lãi vay đã trả	(37.827.177.322)	(49.660.183.482)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(101.048.681.769)	(81.560.936.939)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	135.600.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(64.588.094.776)	(58.932.909.743)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(468.019.097.132)</b>	<b>(238.742.223.076)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(12.534.551.818)	(122.042.366.898)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	446.292.727	8.363.556.364
- Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	(3.406.000.000.000)	(3.303.000.000.000)
- Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	3.838.000.000.000	1.995.000.000.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.009.395.998.923	1.163.455.028.526
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>1.429.307.739.832</b>	<b>(258.223.782.008)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
- Tiền thu từ đi vay	101.481.706.082	3.000.000.000
- Tiền trả nợ gốc vay	(103.341.906.772)	(119.164.762.390)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(477.933.366.700)	(477.595.208.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(479.793.567.390)</b>	<b>(593.759.970.890)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>481.495.075.310</b>	<b>(1.090.725.975.974)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm</b>	<b>3.075.293.131.127</b>	<b>4.164.951.212.389</b>
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	(21.628.901.264)	1.067.894.712
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>3.535.159.305.173</b>	<b>3.075.293.131.127</b>

\_\_\_\_\_  
 Dương Thị Ngọc Quý  
 Người lập

\_\_\_\_\_  
 Nguyễn Văn Bảo  
 Kế toán trưởng

\_\_\_\_\_  
 Lê Mạnh Cường  
 Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2022

**THÔNG TIN KHÁI QUÁT****I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:****1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ" hoặc "Tổng công ty") là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam; được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006; Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007; Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 20 tháng 02 năm 2019 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

**2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành và khai thác các kho chứa dầu thô (FSO), kho chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm), ...

**3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

**4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

Các hoạt động của Công ty mẹ được diễn ra bình thường và không có ảnh hưởng nào trọng yếu đến Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ.

## II. Cấu trúc doanh nghiệp

### Danh sách các Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ:

#### 1. Các Chi nhánh:

Tên Chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Cơ quan Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Lầu 5 – Toà nhà PetroVietnam, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Số 65A, đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Số 11 Đường 3/2, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Ấp Thạnh Đức, Xã Long Đức, Huyện Long Phú, Tỉnh Sóc Trăng	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Cảng Hòn La, Xã Quảng Đông, Huyện Quảng Trạch, Tỉnh Quảng Bình	100,00	100,00

#### 2. Văn phòng đại diện:

Tên Văn phòng đại diện	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Văn phòng Đại diện Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	Số 142 Nguyễn Khuyến, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	100,00	100,00

## III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Hệ thống các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

#### 2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.



**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:****1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**2. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty mẹ bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

*Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các hoàn mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại và xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được thực hiện theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**4. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**5. Các khoản đầu tư tài chính:****Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty mẹ nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty mẹ có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty mẹ nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư tài chính dài hạn**

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào các Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

**Đầu tư vào Công ty con**

Công ty con là một công ty mà Công ty mẹ giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

### **Đầu tư vào Công ty liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của Đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

### **Đầu tư vào Công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

### **Đầu tư tài chính dài hạn khác**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư tài chính khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

### **Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các Công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Căn cứ để trích lập dự phòng là theo quy định tại Thông tư số 48/2019-TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

## **6. Nợ phải thu**

Các khoản phải thu của Công ty mẹ được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty mẹ. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản nợ phải thu của Công ty mẹ với khách hàng có quan hệ kinh tế với Công ty mẹ về mua sản phẩm, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty mẹ thực hiện đánh giá lại các khoản phải thu của khách hàng có gốc ngoại tệ theo quy định.

Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu giữa Công ty mẹ với các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc hoặc giữa các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc với nhau. Nội dung các khoản phải thu nội bộ phản ánh việc điều chuyển vốn kinh doanh, các khoản thu hộ - chi hộ, phải thu về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu ngoài phạm vi hai khoản phải thu đã nêu trên.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, căn cứ trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019-TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

**7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí dịch vụ mua ngoài, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 12
Thiết bị quản lý, tài sản khác	03 - 05

**9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo

phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định hiện hành thì không tính khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao trong thời gian 3 năm.

#### 10. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

#### Số năm

Nhà cửa, vật kiến trúc

20

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

#### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty mẹ. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### 12. Thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế TNDN hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế TNDN hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty mẹ có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan tới thuế TNDN doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một Cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế TNDN phải nộp và thuế TNDN hoãn lại của Công ty mẹ căn cứ vào các Quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

**13. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn:**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê văn phòng Cơ quan Tổng công ty trong thời hạn 50 năm, tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác:

- o Tiền thuê tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn bắt đầu từ tháng 10 năm 2010, thời hạn 50 năm. Công ty mẹ phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.
- o Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà bắt đầu từ tháng 12 năm 2015, thời gian phân bổ là 42 năm.
- o Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các công cụ dụng cụ được xem là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty mẹ.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Việc phân loại chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn được căn cứ trên số kỳ phân bổ ban đầu với thời gian nhỏ hơn 12 tháng hoặc lớn hơn 12 tháng.

**14. Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được Công ty mẹ theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty mẹ. Các khoản phải trả phản ánh phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Nợ phải trả người bán phản ánh các khoản nợ phải trả của Công ty mẹ cho người bán liên quan đến việc mua vật tư, hàng hóa, mua dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty mẹ thực hiện đánh giá lại các khoản nợ phải trả người bán có gốc ngoại tệ theo quy định.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa Công ty mẹ với các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc hoặc giữa các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc với nhau. Nội dung các khoản phải trả nội bộ phản ánh việc điều chuyển vốn kinh doanh, các khoản thu hộ - chi hộ, phải trả về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, ...

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả ngoài phạm vi hai khoản phải trả đã nêu trên.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

**15. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Các khoản vay của Công ty mẹ được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng gắn liền với mục đích sử dụng của từng khoản vay, kỳ hạn phải trả và loại nguyên tệ vay. Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các tài khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại chênh lệch tỷ giá theo quy định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng tài sản cố định cho năm tài chính trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**16. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được giá trị sẽ phải trả và xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Việc ghi nhận các khoản phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

**17. Dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty mẹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý, dịch vụ có thể chưa phát sinh và chưa xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- o Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- o Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- o Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó

**18. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước từ tiền trả trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống, ...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với số kỳ phân bổ.

**19. Vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Công ty mẹ còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông. Vốn chủ sở hữu được phản ánh theo các nguồn: vốn góp của chủ sở hữu, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Vốn đầu tư chủ sở hữu của Công ty mẹ được ghi nhận theo vốn góp thực góp của chủ sở hữu và các khoản bổ sung vốn chủ sở hữu từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được Công ty mẹ hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn. Thặng dư cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu của Công ty mẹ.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty mẹ phản ánh lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ tại kỳ kế toán hiện hành và số dư lợi nhuận chưa phân phối của các kỳ kế toán trước. Lợi nhuận chưa



phân phối được hạch toán chi tiết kết quả kinh doanh của từng năm tài chính. Khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố của các năm trước dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm của phần lợi nhuận chưa phân phối thì việc điều chỉnh được thực hiện trực tiếp trên tài khoản lợi nhuận chưa phân phối của năm trước có liên quan.

Việc sử dụng lợi nhuận chưa phân phối của Công ty mẹ để chia cổ tức, trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ theo nguyên tắc lợi nhuận được phân phối không lớn hơn số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ.

## **20. Doanh thu và thu nhập khác**

### **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty mẹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- (b) Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (d) Công ty mẹ sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- (a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- (b) Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;
- (c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận khoản lãi.

### **Thu nhập khác**

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

### **21. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng hóa bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì việc ghi giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- o Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ trước;
- o Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

### **22. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh các chi phí của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở được xác định một cách đáng tin cậy và tương ứng doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương ứng bán ra trong kỳ. Ngoài ra, việc ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng của kế toán.

### **23. Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí gia dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động được ghi nhận vào kết quả sản xuất, kinh doanh trong kỳ tương ứng với giá trị phát sinh hoặc giá trị phân bổ của kỳ đó.

### **24. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng trong kỳ của Công ty mẹ.

### **25. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác

với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Quy định hiện hành về thuế tại Việt Nam.

**V. Thông tin bổ sung cho chỉ tiêu trình bày trên bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2021</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	2.694.751.338	3.904.070.280
Tiền gửi ngân hàng	1.778.464.553.835	1.660.389.060.847
Các khoản tương đương tiền	1.754.000.000.000	1.411.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>3.535.159.305.173</b>	<b>3.075.293.131.127</b>

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 thể hiện các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 2,90% đến 3,50%/năm.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm ngoại tệ 60.748,14 nghìn USD, 244,71 nghìn GBP và 1.532,4 nghìn RUB.

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>31/12/2021</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.615.173.949.593	1.510.244.555.501
Liên danh TPSK	297.761.391.378	126.303.173.163
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	156.738.176.730	151.225.238.914
Các công ty con của Tổng công ty	148.562.673.119	169.759.681.777
Tổng công ty Khí Việt Nam	122.240.604.869	397.464.702.250
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	76.679.225.589	71.111.510.041
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	68.416.092.099	60.197.518.266
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	60.024.745.241	105.474.456.986
VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) tại Tp. Hồ Chí Minh	52.424.258.293	91.176.956.643
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	44.159.659.044	6.708.056.223
Ban QLDA Công trình liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	35.269.427.044	52.035.155.862
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	19.621.379.368	30.707.153.348
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	18.801.307.049	19.743.765.783
Công ty CP Xây dựng Minh Anh	16.669.265.711	16.669.265.711
Khách hàng khác	153.940.872.578	256.754.456.273
<b>Tổng</b>	<b>2.923.686.138.364</b>	<b>3.102.778.757.400</b>

**3. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
PTSC Ca Rong Do Ltd	167.778.181.818	-
Các công ty con của Tổng công ty	79.176.968.480	125.554.953.057
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	15.467.843.415	23.301.556.997
Công ty Cổ phần LONGSBS Việt Nam	15.352.971.376	-
Vietnam Offshore Floating Terminal (L) Limited	15.297.610.800	19.510.091.475
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	11.974.889.962	5.412.481.470
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.632.042.898	10.632.042.898
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	10.047.098.575	741.698.418
Toisa Limited	7.524.404.976	7.524.404.976
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	6.219.161.494	6.219.161.494
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	5.139.612.957	3.109.574.183
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Ltd	4.291.319.436	2.355.102.294
Liên doanh Việt Nga - Vietsovpetro	4.150.042.484	-
Công ty cổ phần vận tải biển và thương mại Thiên Nhật Trường	3.214.827.500	-
Thuế GTGT chưa đủ điều kiện để khấu trừ	2.270.200.337	10.880.321.360
Công ty CP Xây dựng Minh Anh	2.062.321.406	-
Bourbon Offshore Asia Pte Ltd	1.308.179.973	1.308.179.973
Công ty TNHH Siemens Gamesa Renewable Energy	1.060.973.078	-
Phải thu khác	24.129.910.487	12.685.159.882
<b>Tổng</b>	<b>387.098.561.452</b>	<b>229.234.728.477</b>

Khoản phải thu PTSC Ca Rong Do Ltd là khoản thu từ doanh thu trích trước tương ứng với dịch vụ đã cung cấp.

Khoản phải thu các công ty con là các khoản công nợ nội bộ phải thu giữa Công ty mẹ và các công ty con.

**4. Hàng tồn kho**

	31/12/2021 VND		31/12/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	25.295.095.142	76.363.636	30.284.532.395	34.363.636
Công cụ, dụng cụ	2.003.178.461	-	4.652.222.886	-
Chi phí SXKD dở dang	121.463.144.240	-	30.292.307.811	-
Hàng hóa	2.976.549.013	-	1.439.815.673	-
<b>Cộng</b>	<b>151.737.966.856</b>	<b>76.363.636</b>	<b>66.668.878.765</b>	<b>34.363.636</b>

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Dự án, như sau:

	31/12/2021 (VND)
Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	82.125.622.748
Chi phí Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	23.522.199.969

**5. Chi phí trả trước**

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
	<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn:</b>	
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	3.943.577.871	1.585.210.875
Chi phí bảo hiểm	1.519.252.968	3.521.151.864
Chi phí trả trước khác	4.246.566.206	5.767.821.961
<b>Tổng</b>	<b>9.709.397.045</b>	<b>10.874.184.700</b>
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn:</b>		
Trả trước tiền thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn	270.158.138.070	277.130.295.474
Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	90.114.098.310	92.602.218.595
Trả trước tiền thuê đất tại Cảng Sơn Trà	3.068.967.463	3.153.561.236
Chi phí trả trước dài hạn khác	34.016.774.473	17.831.429.972
<b>Tổng</b>	<b>397.357.978.316</b>	<b>390.717.505.277</b>

6. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2021	1.229.840.879.842	138.337.895.391	3.593.904.884.162	95.679.132.306	2.234.719.074	5.059.997.510.775
Tăng trong năm	501.281.818	595.200.000	131.977.849.250	1.232.900.000	321.500.000	134.628.731.068
Mua trong năm	-	595.200.000	-	1.232.900.000	321.500.000	2.149.600.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	501.281.818	-	131.977.849.250	-	-	132.479.131.068
Giảm trong năm	83.506.166	5.422.153.441	211.559.990.000	16.586.709.510	-	233.652.359.117
Thanh lý, nhượng bán	31.231.147	5.422.153.441	211.559.990.000	16.482.654.510	-	233.496.029.098
Giảm khác	52.275.019	-	-	104.055.000	-	156.330.019
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>1.230.258.655.494</b>	<b>133.510.941.950</b>	<b>3.514.322.743.412</b>	<b>80.325.322.796</b>	<b>2.556.219.074</b>	<b>4.960.973.882.726</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2021	860.594.291.067	126.436.440.974	2.827.470.069.189	91.792.712.148	1.693.164.836	3.907.986.678.214
Tăng trong năm	26.959.376.010	4.742.176.387	134.764.402.930	3.093.205.830	317.676.969	169.876.838.126
Khấu hao trong năm	26.959.376.010	4.742.176.387	134.574.850.472	3.093.205.824	317.676.969	169.687.285.662
Tăng khác	-	-	189.552.458	6	-	189.552.464
Giảm trong năm	31.231.153	5.611.705.899	211.559.990.000	16.551.931.254	-	233.754.858.306
Thanh lý, nhượng bán	31.231.147	5.422.153.441	211.559.990.000	16.482.654.510	-	233.496.029.098
Giảm khác	6	189.552.458	-	69.276.744	-	258.829.208
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>887.522.435.924</b>	<b>125.566.911.462</b>	<b>2.750.674.482.119</b>	<b>78.333.986.724</b>	<b>317.676.969</b>	<b>3.844.108.658.034</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư tại 01/01/2021	369.246.588.775	11.901.454.417	766.434.814.971	3.886.420.158	541.554.240	1.152.010.832.561
Số dư tại 31/12/2021	342.736.219.570	7.944.030.488	763.648.261.293	1.991.336.072	545.377.269	1.116.865.224.692

Tại ngày 31/12/2021, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty mẹ là 3.034 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 3.227 tỷ đồng). Tại ngày 31/12/2021, Công ty mẹ đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 1.188 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.069 tỷ đồng).

**7. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
<b>Số dư tại 01/01/2021</b>	<b>1.310.220.000</b>	<b>53.057.447.229</b>	<b>132.000.000</b>	<b>54.499.667.229</b>
<b>Tăng trong năm</b>	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-
<b>Giảm trong năm</b>	-	<b>11.873.303.019</b>	-	<b>11.873.303.019</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	282.012.368	-	282.012.368
Giảm khác (*)	-	11.591.290.651	-	11.591.290.651
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>1.310.220.000</b>	<b>41.184.144.210</b>	<b>132.000.000</b>	<b>42.626.364.210</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
<b>Số dư tại 01/01/2021</b>	<b>379.599.850</b>	<b>44.702.439.107</b>	<b>132.000.000</b>	<b>45.214.038.957</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>26.204.400</b>	<b>3.957.090.509</b>	-	<b>3.983.294.909</b>
Khấu hao trong năm	26.204.400	3.957.090.509	-	3.983.294.909
<b>Giảm trong năm</b>	-	<b>11.873.303.019</b>	-	<b>11.873.303.019</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	282.012.368	-	282.012.368
Giảm khác (*)	-	11.591.290.651	-	11.591.290.651
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>405.804.250</b>	<b>36.786.226.597</b>	<b>132.000.000</b>	<b>37.324.030.847</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
<b>Số dư tại 01/01/2021</b>	<b>930.620.150</b>	<b>8.355.008.122</b>	-	<b>9.285.628.272</b>
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>904.415.750</b>	<b>4.397.917.613</b>	-	<b>5.302.333.363</b>

(\*) Tổng công ty không tiếp tục gia hạn quyền sử dụng đối với một số Bản quyền phần mềm đã hết hạn sử dụng.

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

**a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn:**

	31/12/2021 VND		31/12/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-
<b>Tổng</b>	<b>301.308.440.489</b>	<b>-</b>	<b>301.308.440.489</b>	<b>-</b>

**b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo các công trình):**

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Quyền sử dụng đất của Lô đất 1838,9m2 tại số 266 Lê Lợi, Thành phố Vũng Tàu	49.463.685.500	-
Tàu dịch vụ MP Manuver loại 6.000-7.000 BHP, DP2	-	119.042.319.850
Các dự án khác	497.710.203	552.940.337
<b>Tổng</b>	<b>49.961.395.703</b>	<b>119.595.260.187</b>

**9. Đầu tư vào Công ty con**

Danh mục Công ty	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2021 VND	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2020 VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	100,00%	300.000.000.000	100,00%	300.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	628.160.788.070	100,00%	628.160.788.070
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	20.000.000.000	100,00%	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	339.807.000.000	84,95%	339.807.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	102.000.000.000	51,00%	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	285.581.000.000	95,19%	285.581.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69%	218.773.000.000	54,69%	218.773.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	208.645.000.000	59,61%	208.645.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51,00%	204.000.000.000	51,00%	204.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	15.300.000.000	51,00%	15.300.000.000



Danh mục Công ty	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2021 VND	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2020 VND
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	51,00%	597.817.104.000	51,00%	597.817.104.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51,00%	254.061.498.000	51,00%	254.061.498.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	100,00%	12.790.119.530	100,00%	12.790.119.530
<b>Tổng</b>		<b>3.186.935.509.600</b>		<b>3.186.935.509.600</b>

**10 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

Danh mục Công ty	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2021 VND	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2020 VND
Rong Doi MV12 Private Limited	33,00%	106.022.400	33,00%	106.022.400
Malaysia VietNam Offshore Terminal (Labuan) Limited	49,00%	292.324.455.887	49,00%	292.324.455.887
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	60,00%	156.473.118.448	60,00%	156.473.118.448
PTSC Asia Pacific Private Limited	51,00%	641.415.780.000	51,00%	641.415.780.000
PTSC South East Asia Private Limited	51,00%	340.800.232.500	51,00%	340.800.232.500
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	28,75%	171.957.430.000	28,75%	171.957.430.000
<b>Tổng</b>		<b>1.603.077.039.235</b>		<b>1.603.077.039.235</b>

Rong Doi MV12 Private Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd được thành lập tại Nhật Bản) vào năm 2006 để đầu tư kho nổi FSO "MV12" với sức chứa 300.000 thùng dầu cho Công ty Korea National Oil Corporation thuê từ năm 2007 để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại mỏ Rồng Đồi. Vốn góp của Công ty mẹ tại Rong Doi MV12 Private Limited là 6.600 USD, tương đương 106.022.400 VND.

Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard (MISC) từ năm 2009 để (i) đầu tư kho chứa nổi FSO Orkid sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng thuê phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lán thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia từ năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027; (ii) đầu tư kho chứa nổi FSO Golden Star sức chứa 654.717 thùng phục vụ khai thác tại Mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt ngoài khơi Việt Nam với thời hạn cho thuê cố định là 07 năm bắt đầu từ tháng 11/2020 đến tháng 11/2027 và có thể gia hạn thêm 08 năm. Vốn góp của Công ty mẹ tại MVOT là 17.258.911 USD, tương đương 292.324.455.887 VND.

Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và đối tác MISC từ năm 2009 (trong đó Công ty mẹ sở hữu 60% vốn) để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas Carigali Vietnam Limited đến ngày 09/9/2017 và từ ngày 10/9/2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited thực hiện hợp đồng với VOF T theo thỏa thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác. Vốn góp của Công ty mẹ tại VOF T là 8.784.000 USD, tương đương 156.473.118.448 VND.

PTSC South East Asia Private Limited (PTSC SEA) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Vốn góp của Công ty mẹ tại PTSC SEA là 16.320.000 USD, tương đương 340.800.232.500 VND.

PTSC Asia Pacific Private Limited (PTSC AP) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Vốn góp của Công ty mẹ tại PTSC AP là 30.600.000 USD, tương đương 641.415.780.000 VND.

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 9 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 Đồng. Vốn góp của Công ty mẹ tại PV Shipyard là 171.957.430.000 VND, chiếm 28,75% vốn điều lệ.

## 11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Danh mục Công ty	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>

## 12. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 31/12/2021, Công ty mẹ đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp". Chi tiết trích lập dự phòng như sau:

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	20.000.000.000	17.155.046.312
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	186.144.250.999	204.999.094.147
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	597.817.104.000	597.817.104.000
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>		
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	171.957.430.000	171.957.430.000
Rong Doi MV12 Private Limited	106.022.400	106.022.400
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	810.237.811	799.729.584
<b>Tổng</b>	<b>976.835.045.210</b>	<b>992.834.426.443</b>

**13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Khấu hao TSCĐ	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>(1.659.626.421)</b>	<b>142.104.069.998</b>	<b>4.376.464</b>	<b>140.448.820.041</b>
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	11.902.647.158	(4.440.415.090)	(3.189.675)	<b>7.459.042.393</b>
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>10.243.020.737</b>	<b>137.663.654.908</b>	<b>1.186.789</b>	<b>147.907.862.406</b>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính của Công ty mẹ.

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
PTSC Asia Pacific Private Limited	1.506.278.128.866	1.506.278.128.866	1.806.345.174.570	1.806.345.174.570
Các công ty con trong Tổng công ty	358.514.208.022	358.514.208.022	230.852.183.783	230.852.183.783
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	59.992.827.687	59.992.827.687	59.992.827.686	59.992.827.686
Công ty CP Việt Xuân Mới Miền Nam	58.549.339.456	58.549.339.456	-	-
PTSC South East Asia Private Limited	56.218.405.200	56.218.405.200	33.807.710.282	33.807.710.282
Công ty CP SCI E&C	45.912.280.686	45.912.280.686	50.408.108.196	50.408.108.196
Công ty CP Hàng hải Dầu khí Hải Dương	44.197.707.828	44.197.707.828	-	-
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	42.062.400.000	42.062.400.000	42.062.400.000	42.062.400.000

	31/12/2021		31/12/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	35.831.702.252	35.831.702.252	51.450.955.630	51.450.955.630
Công ty CP Fecon	33.924.635.591	33.924.635.591	34.657.770.927	34.657.770.927
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	15.373.146.799	15.373.146.799	10.628.561.176	10.628.561.176
Black & Veatch International Co.	14.379.892.254	14.379.892.254	14.564.973.764	14.564.973.764
Công ty TNHH Dịch vụ Lặn Lam Hồng	13.708.162.384	13.708.162.384	12.887.442.981	12.887.442.981
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hàng hải Anh Minh	12.701.808.769	12.701.808.769	-	-
Công ty CP xây dựng Minh Anh	12.412.981.569	12.412.981.569	12.412.981.569	12.412.981.569
Toisa Limited	11.583.707.491	11.583.707.491	11.720.164.778	11.720.164.778
Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng	10.139.686.237	10.139.686.237	12.610.848.538	12.610.848.538
Người bán khác	366.402.030.548	366.402.030.548	564.629.070.412	564.629.070.412
<b>Tổng</b>	<b>2.698.183.051.639</b>	<b>2.698.183.051.639</b>	<b>2.949.031.174.292</b>	<b>2.949.031.174.292</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<b>31/12/2021</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	2.702.888.133	14.018.108.768
Thuế thu nhập cá nhân	3.620.544.729	17.176.349.327
Các loại thuế khác	5.565.798.240	3.057.352.906
<b>Tổng</b>	<b>11.889.231.102</b>	<b>34.251.811.001</b>

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>Số phải nộp</b> <b>VND</b>	<b>Số đã nộp</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2021</b> <b>VND</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	14.018.108.768	36.998.578.401	48.313.799.036	2.702.888.133
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	12.590.161.557	12.590.161.557	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	348.180.839	348.180.839	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.932.783.505)	107.981.465.274	101.048.681.769	-
Thuế thu nhập cá nhân	17.176.349.327	61.677.854.740	75.233.659.338	3.620.544.729
Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
Thuế TNDN nhà thầu phụ	1.271.957.531	56.573.234.837	53.842.248.054	4.002.944.314
Thuế GTGT nhà thầu phụ	1.785.395.375	21.502.854.689	21.725.396.138	1.562.853.926
Thuế khác	-	1.006.614.786	1.006.614.786	-
Các khoản phải nộp khác	-	43.558.346	43.558.346	-
<b>Tổng</b>	<b>27.319.027.496</b>	<b>298.732.503.469</b>	<b>314.162.299.863</b>	<b>11.889.231.102</b>

**Trong đó:**

Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	11.889.231.102

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2021</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>
Chi phí Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	180.846.215.896	127.201.283.312
Chi phí Dự án cung cấp FSO chứa LPG lạnh tại khu vực phía Bắc	48.325.341.906	-
Chi phí Dự án PVN15	45.709.917.243	45.709.917.243
Chi phí Dự án NH3	8.551.130.249	8.535.629.539
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	5.482.085.962	1.675.927.248

	<b>31/12/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	4.729.162.365	19.830.704.388
Chi phí Dự án NPK	2.222.461.257	18.444.186.002
Chi phí Dự án đường ống thu gom, vận chuyển khí mở Sao Vàng Đại Nguyệt	-	223.289.218.541
Chi phí Dự án GPP Cà Mau	-	9.763.729.250
Chi phí cung cấp dịch vụ tàu dịch vụ dầu khí	11.346.693.992	-
Chi phí Dự án Tàu phục vụ Nhà máy LHD Nghi Sơn	11.219.101.243	7.722.023.922
Chi phí các gói thầu phục vụ Dự án Nhà máy LHD Nghi Sơn	1.519.736.590	4.400.296.906
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng, phương tiện thiết bị	10.783.689.815	-
Khác	9.246.866.639	31.853.163.563
<b>Tổng</b>	<b>339.982.403.157</b>	<b>498.426.079.914</b>

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy	414.334.908.728	420.093.454.966
Phải trả người lao động	9.263.163.404	22.555.307.280
Phải trả cổ tức các cổ đông	8.545.046.574	5.804.775.274
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	6.536.414.822	-
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	5.820.702.240	5.820.702.240
Bảo hiểm bắt buộc và Kinh phí công đoàn	4.508.868.441	1.993.271.509
Công ty TNHH Siemens Gamesa Renewable Energy	2.780.137.500	-
Tổng công ty Xây dựng Đường Thủy	1.939.960.618	1.939.960.618
Tổng công ty CP xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.669.212.234	1.669.212.234
Công ty CP Dịch vụ Và Vận Tải Biển Vũng Tàu	1.310.279.047	1.211.152.728
CH Offshore LTD	-	4.139.713.238
Công ty CP dịch vụ biển Á Châu	-	2.026.051.136
Khác	11.947.251.003	13.798.855.650
<b>Tổng</b>	<b>468.655.944.611</b>	<b>481.052.456.873</b>

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu F505 mà Công ty mẹ là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức của năm 2020 và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.



**18. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2021		31/12/2020	
	VND		VND	
<b>a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
Vay ngắn hạn	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	79.058.766.772	79.058.766.772	101.674.381.772	101.674.381.772
<b>Tổng</b>	<b>79.058.766.772</b>	<b>79.058.766.772</b>	<b>101.674.381.772</b>	<b>101.674.381.772</b>
<b>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn:</b>				
Trong vòng 01 năm	79.058.766.772	79.058.766.772	101.674.381.772	101.674.381.772
Trong năm thứ 02	72.251.004.631	72.251.004.631	65.073.722.579	65.073.722.579
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	216.753.013.892	216.753.013.892	185.074.912.009	185.074.912.009
Sau 5 năm	166.390.979.884	166.390.979.884	185.074.912.009	185.074.912.009
	<b>534.453.765.179</b>	<b>534.453.765.179</b>	<b>536.897.928.369</b>	<b>536.897.928.369</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(79.058.766.772)	(79.058.766.772)	(101.674.381.772)	(101.674.381.772)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>455.394.998.407</b>	<b>455.394.998.407</b>	<b>435.223.546.597</b>	<b>435.223.546.597</b>



**19. Dự phòng phải trả**

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
<b>a. Dự phòng phải trả ngắn hạn:</b>		
<b>Dự phòng bảo hành công trình</b>		
Dự án GPP Cà Mau	-	12.933.752.687
<b>Dự phòng phải trả khác</b>		
Dự phòng phải trả cho nghĩa vụ bảo lãnh	314.751.241.602	318.802.359.240
Chi phí vận hành, bảo dưỡng tàu FPSO Lam Sơn	41.579.866.001	40.741.009.201
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	5.298.420.000	27.392.086.417
<b>Tổng</b>	<b>361.629.527.603</b>	<b>399.869.207.545</b>
<b>b. Dự phòng phải trả dài hạn:</b>		
<b>Dự phòng bảo hành công trình</b>		
Dự án đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt	66.621.273.873	-
Dự án NPK	5.369.614.670	5.369.614.670
Dự án NH3	4.828.044.991	10.174.081.141
<b>Tổng</b>	<b>76.818.933.534</b>	<b>15.543.695.811</b>

010  
 NG  
 S PH  
 KY  
 KH  
 M  
 HI

**20. Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Đơn vị tính: VND				
	Vốn đầu tư Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại 01/01/2020</b>	<b>4.779.662.900.000</b>	<b>39.617.060.000</b>	<b>2.636.503.189.630</b>	<b>609.703.317.627</b>	<b>8.065.486.467.257</b>
Tăng trong năm	-	-	-	759.338.195.834	759.338.195.834
Lãi trong năm nay	-	-	-	759.338.195.834	759.338.195.834
<b>Giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>547.179.104.451</b>	<b>547.179.104.451</b>
Chia cổ tức	-	-	-	477.966.290.000	477.966.290.000
Trích lập các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	69.212.814.451	69.212.814.451
<b>Số dư tại ngày 31/12/2020</b>	<b>4.779.662.900.000</b>	<b>39.617.060.000</b>	<b>2.636.503.189.630</b>	<b>821.862.409.010</b>	<b>8.277.645.558.640</b>
<b>Số dư tại 01/01/2021</b>	<b>4.779.662.900.000</b>	<b>39.617.060.000</b>	<b>2.636.503.189.630</b>	<b>821.862.409.010</b>	<b>8.277.645.558.640</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>75.933.819.583</b>	<b>680.026.467.498</b>	<b>755.960.287.081</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	680.026.467.498	680.026.467.498
Phân phối lợi nhuận	-	-	75.933.819.583	-	75.933.819.583
<b>Giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>768.899.819.583</b>	<b>768.899.819.583</b>
Chia cổ tức	-	-	-	477.966.000.000	477.966.000.000
Trích lập các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	75.933.819.583	75.933.819.583
Trích lập các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	215.000.000.000	215.000.000.000
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>4.779.662.900.000</b>	<b>39.617.060.000</b>	<b>2.712.437.009.213</b>	<b>732.989.056.924</b>	<b>8.264.706.026.137</b>

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2021		31/12/2020	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.455.650.000.000	51,38	2.455.650.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	48,62	2.324.012.900.000	48,62	2.324.012.900.000
<b>Tổng</b>	<b>100,00</b>	<b>4.779.662.900.000</b>	<b>100</b>	<b>4.779.662.900.000</b>

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
<b>c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu</b>		
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000

**d. Cổ tức**

**Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:**

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	1.000	1.000
---	-------	-------

**e. Cổ phiếu**

<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>446.700.421</b>	<b>446.700.421</b>
Cổ phiếu phổ thông	446.700.421	446.700.421
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**f. Các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển	2.712.437.009.213	2.636.503.189.630
-----------------------	-------------------	-------------------

**21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	31/12/2021	31/12/2020
<b>Ngoại tệ các loại:</b>		
Dollar Mỹ (USD)	60.748.146	55.893.283
Bảng Anh (GBP)	244.708	244.715
Rúp Nga (RUB)	1.532.395	1.533.253

**VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng	2.486.743.081	17.873.218.555
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.572.949.335.759	2.686.908.937.371
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.934.138.112.220	5.174.680.514.302
<b>Tổng</b>	<b>5.509.574.191.060</b>	<b>7.879.462.670.228</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn bán hàng	2.394.678.085	17.153.580.597
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.556.499.605.353	2.625.480.519.763
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.609.526.744.381	5.132.889.516.737
<b>Tổng</b>	<b>5.168.421.027.818</b>	<b>7.775.523.617.097</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	133.168.863.830	137.505.047.253
Cổ tức, lợi nhuận được chia	868.393.421.511	1.034.976.082.344
Lãi chênh lệch tỷ giá	39.629.222.167	81.567.887.837
<b>Tổng</b>	<b>1.041.191.507.508</b>	<b>1.254.049.017.434</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	38.167.679.647	49.414.244.423
Lỗ chênh lệch tỷ giá	48.602.939.150	66.012.369.510
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(15.999.381.232)	(19.840.032.867)
Khác	865.953.563	98.570.036
<b>Tổng</b>	<b>71.637.191.128</b>	<b>95.685.151.102</b>

**5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:**

	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Các khoản chi phí bán hàng</b>		
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	11.522.588.283	13.893.473.676
Khác	20.311.707.676	25.926.966.156
<b>Tổng</b>	<b>31.834.295.959</b>	<b>39.820.439.832</b>
<b>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Lương nhân viên quản lý	295.292.750.666	232.819.951.929
Hàng hóa, dịch vụ mua ngoài	109.453.763.100	121.492.352.442
Các khoản dự phòng	13.134.317.665	(48.587.744.580)
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	12.917.710.920	20.035.802.377
Khác	79.624.682.287	72.728.491.260
<b>Tổng</b>	<b>510.423.224.638</b>	<b>398.488.853.428</b>

**6. Thu nhập khác**

	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	446.292.727	8.001.834.903
Tiền phạt, bồi thường, tiền thưởng thu được	2.538.248.898	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành các Dự án	12.933.752.687	-
Khác	178.356.757	2.523.700.793
<b>Tổng</b>	<b>16.096.651.069</b>	<b>10.525.535.696</b>

**7. Chi phí khác**

	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền phạt, bồi thường	776.253.379	561.003.451
Khác	3.221.466.336	3.118.702.923
<b>Tổng</b>	<b>3.997.719.715</b>	<b>3.679.706.374</b>

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế năm nay</b>	780.548.890.379	<b>830.839.455.525</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>(821.763.078.220)</b>	<b>(980.666.171.703)</b>
Các khoản điều chỉnh giảm	(891.474.649.446)	(1.043.274.214.452)
Các khoản điều chỉnh tăng	69.711.571.226	62.608.042.749
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>(41.214.187.841)</b>	<b>(149.826.716.178)</b>
<b>(Lỗ)/Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(41.214.187.841)</b>	<b>(149.826.716.178)</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Thu nhập tính thuế từ lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về</b>	<b>569.726.467.732</b>	<b>374.754.000.000</b>
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	113.945.293.546	74.950.800.000
Điều chỉnh thuế cho phần đã nộp ở nước ngoài	(9.085.229.702)	(6.932.783.505)
Thuế TNDN từ lợi nhuận được chia	104.860.063.844	68.018.016.495
<b>Chi phí thuế TNDN</b>		
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD	-	-
Thuế TNDN điều chỉnh bổ sung năm trước	3.121.401.430	-
Thuế TNDN từ lợi nhuận được chia	104.860.063.844	68.018.016.495
<b>Tổng cộng</b>	<b>107.981.465.274</b>	<b>68.018.016.495</b>

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	198.485.249.867	256.262.760.315
Chi phí nhân công	776.540.167.863	790.089.828.303
Chi phí khấu hao tài sản cố định	176.160.250.715	196.036.112.222
Chi phí liên quan các hợp đồng xây dựng	1.565.721.691.177	2.598.565.559.611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.851.941.714.289	4.235.110.785.644
Chi phí khác bằng tiền	145.827.194.219	137.767.864.262
<b>Tổng</b>	<b>5.714.676.268.130</b>	<b>8.213.832.910.357</b>

**VII. Những thông tin khác**

**Nghiệp vụ với các bên liên quan:**

Trong năm 2021, Công ty mẹ có giao dịch với các Bên liên quan như sau:

<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2021 VND</b>	<b>Năm 2020 VND</b>
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.128.880.442.781	1.391.976.062.871
Tổng công ty Khí Việt Nam	909.744.237.421	2.112.548.864.973
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	455.630.863.621	488.948.974.988
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	318.002.400.483	314.046.092.714
PTSC Ca Rong Do Limited	167.778.181.818	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	81.300.225.838	116.585.561.174
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	14.956.952.982	32.920.731.427
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	32.336.466.672	48.449.821.509

**Số dư với các bên liên quan:**

<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>	<b>31/12/2021 VND</b>	<b>31/12/2020 VND</b>
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.615.173.949.593	1.510.244.555.501
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	156.738.176.730	151.225.238.914
Các công ty con của Tổng công ty	148.562.673.119	169.759.681.777
Tổng công ty Khí Việt Nam	122.240.604.869	397.464.702.250
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	76.679.225.589	71.111.510.041
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	68.416.092.099	60.197.518.266
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	60.024.745.241	105.474.456.986
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	44.159.659.044	6.708.056.223
Ban QLDA Công trình liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	35.269.427.044	52.035.155.862
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	19.621.379.368	30.707.153.348
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	6.451.751.650	18.796.261.765
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	4.949.073.120	4.949.073.120

	<b>31/12/2021</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Các công ty con của Tổng công ty	104.779.053.704	141.596.976.486
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	2.225.926.853	1.033.416.496
<b>Trả trước cho người bán dài hạn</b>		
Các công ty con của Tổng công ty	1.316.405.634	17.136.455.852
<b>Phải thu khác</b>		
PTSC Ca Rong Do Ltd	167.778.181.818	-
Các công ty con của Tổng công ty	79.176.968.480	125.554.953.057
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	11.974.889.962	5.412.481.470
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	10.047.098.575	741.698.418
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	15.297.610.800	19.510.091.475
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.632.042.898	10.632.042.898
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	4.291.319.436	2.355.102.294
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	-	3.109.574.183
<b>Các khoản phải trả người bán</b>		
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	1.506.278.128.866	1.806.345.174.570
Các công ty con trong Tổng công ty	358.514.208.022	230.852.183.783
PTSC South East Asia Pte. Ltd	56.218.405.200	33.807.710.282
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	15.373.146.799	10.628.561.176
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	7.238.609.756	4.763.705.337
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.301.034.567	-
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Tổng công ty Khí Việt Nam	37.791.032.173	-



<b>Người mua trả tiền trước dài hạn</b>	<b>31/12/2021 VND</b>	<b>31/12/2020 VND</b>
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	781.044.054.435	778.479.407.707
Tổng công ty Khí Việt Nam	65.986.958.343	141.237.895.281

<b>Phải trả khác</b>	<b>31/12/2021 VND</b>	<b>31/12/2020 VND</b>
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	5.820.702.240	5.820.702.240
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	6.536.414.822	-
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.669.212.234	1.669.212.234

**Dương Thị Ngọc Quý**  
Người lập

**Nguyễn Văn Bảo**  
Kế toán trưởng



**Lê Mạnh Cường**  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 01 năm 2022  
Thành phố Hồ Chí Minh

Số: 122 /PTSC-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2022

V/v Giải trình chênh lệch số liệu  
Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý  
4/2021 so với Quý 4/2020Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”;

Ngày 27/01/2022, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 4/2021. Theo đó, lợi nhuận sau thuế Quý 4/2021 của Công ty mẹ đạt 245.993 triệu đồng, tăng 11.475 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế của Quý 4/2020, tương đương tăng 4,9%. Biến động này chủ yếu là do Công ty mẹ thực hiện quyết toán dịch vụ đã cung cấp hoàn thành trong Quý 4/2021 và chỉ phí quản lý phát sinh trong Quý 4/2021 thấp hơn so với Quý 4/2020.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGD;
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC****Nguyễn Xuân Cường**